|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023* |

**THÔNG CÁO BÁO CHÍ**

**Về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023[[1]](#footnote-1)**

**BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC**

Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, toàn diện hơn, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột Nga - U-crai-na diễn biến phức tạp, giao tranh ở khu vực Trung đông đã tác động tiêu cực tới quá trình phục hồi kinh tế thế giới sau dịch Covid-19. Thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng; nguy cơ về an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng gia tăng... Lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng vẫn neo ở mức cao, nhiều nền kinh tế lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất cao; thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu tiếp tục suy giảm; hàng rào bảo hộ, phòng vệ thương mại gia tăng… ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu của khu vực và thế giới. Nhiều quốc gia, trong đó có các đối tác thương mại lớn của nước ta tăng trưởng chậm lại, nợ công tăng cao, tiềm ẩn nhiều rủi ro, tổng cầu thế giới suy giảm, tác động trực tiếp tới các quốc gia có độ mở kinh tế lớn, trong đó có Việt Nam.

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 được các tổ chức quốc tế điều chỉnh so với dự báo trước đây nhưng hầu hết các dự báo đều thấp hơn tốc độ tăng trưởng năm 2022[[2]](#footnote-2). Trong khu vực, Báo cáo Triển vọng phát triển châu Á tháng 12/2023 của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) giữ nguyên dự báo tăng trưởng năm 2023 của các quốc gia: In-đô-nê-xi-a, Phi-li-pin và Xin-ga-po, lần lượt đạt 5,0%, 5,7%, và 1,0% như dự báo trong tháng 9/2023; riêng tăng trưởng của Ma-lai-xi-a dự báo đạt 4,2%, điều chỉnh giảm 0,3 điểm phầm trăm; Thái Lan đạt 2,5%, điều chỉnh giảm 1,0 điểm phần trăm. ADB dự báo Việt Nam sẽ đạt mức tăng 5,2% năm 2023 do tăng cường đầu tư công và thu hút mạnh mẽ đầu tư nước ngoài.

Trong bối cảnh đó, với sự lãnh đạo của Đảng; sự phối hợp kịp thời, chặt chẽ, hiệu quả của Quốc hội và các cơ quan trong hệ thống chính trị; sự chỉ đạo, điều hành chủ động, linh hoạt, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, các địa phương; sự đoàn kết, tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp; tình hình kinh tế - xã hội nước ta năm 2023 tiếp tục xu hướng phục hồi, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo, nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực đạt được mục tiêu đề ra và tiếp tục là điểm sáng về kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong năm 2023 như sau:

**I. TÌNH HÌNH KINH TẾ**

***1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng trưởng của các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023[[3]](#footnote-3).***

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV/2023 ước tính tăng 6,72% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn quý IV các năm 2012-2013 và 2020-2022[[4]](#footnote-4) và với xu hướng tích cực, quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 3,41%, quý II tăng 4,25%, quý III tăng 5,47%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,13%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,35%; khu vực dịch vụ tăng 7,29%. Về sử dụng GDP quý IV/2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 4,86% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 6,21%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,68%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,76%.

GDP năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, đóng góp 8,84%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,74%, đóng góp 28,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,82%, đóng góp 62,29%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng tích cực, trong đó kim ngạch xuất khẩu một số nông sản tăng cao, chăn nuôi phát triển ổn định, ứng dụng mô hình công nghệ cao trong nuôi tôm thẻ chân trắng đã đem lại hiệu quả kinh tế. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp năm 2023 tăng 3,88% so với năm trước, đóng góp 0,34 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,74% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,71%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2023 chỉ tăng 3,02% so với năm trước, là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2023[[5]](#footnote-5), đóng góp 1,0 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,62%, là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2023[[6]](#footnote-6), đóng góp 0,93 điểm phần trăm. Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,18%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,79%, đóng góp 0,14 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 3,17%, làm giảm 0,1 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 7,06%, đóng góp 0,51 điểm phần trăm.

Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ năm 2023 tăng 6,82% so với năm trước, cao hơn mức tăng 2,01% và 1,75% của các năm 2020-2021[[7]](#footnote-7). Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,82% so với năm trước, đóng góp 0,86 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 9,18%, đóng góp 0,55 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,24%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 12,24%, đóng góp 0,31 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,12%; khu vực dịch vụ chiếm 42,54%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,38% (Cơ cấu tương ứng của năm 2022 là 11,96%; 38,17%; 41,32%; 8,55%).

Về sử dụng GDP năm 2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,52% so với năm 2022, đóng góp 41,04% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 4,09%, đóng góp 26,64%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 2,54%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 4,33%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 32,32%.

Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD[[8]](#footnote-8). GDP bình quân đầu người năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284,5 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Năng suất lao động[[9]](#footnote-9) của toàn nền kinh tế năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 199,3 triệu đồng/lao động (tương đương 8.380 USD/lao động, tăng 274 USD so với năm 2022); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 3,65% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2023 ước đạt 27%, cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022).

***2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 tăng trưởng tích cực, tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ hợp lý cùng với thời tiết thuận lợi nên sản xuất trồng trọt được mùa ở hầu hết các địa phương, sản phẩm lúa gạo[[10]](#footnote-10) và rau quả[[11]](#footnote-11) xuất khẩu được giá; sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu tăng so với năm trước; dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát. Thủy sản phát triển khá, tập trung chuyển đổi theo hướng bền vững, khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi, áp dụng rộng rãi nuôi trồng ứng dụng công nghệ cao, tuy nhiên xuất khẩu thủy sản gặp khó khăn[[12]](#footnote-12) do ảnh hưởng chung của thị trường thế giới. Hoạt động lâm nghiệp không thuận lợi, xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ giảm so với năm trước[[13]](#footnote-13).***

***a) Nông nghiệp***

Diện tích lúa cả năm 2023 ước đạt 7,12 triệu ha, tăng 10,1 nghìn ha so với năm trước; năng suất lúa ước đạt 61 tạ/ha, tăng 1 tạ/ha; sản lượng lúa đạt 43,5 triệu tấn, tăng 0,8 triệu tấn. Sản lượng lương thực có hạt năm 2023 đạt 47,9 triệu tấn, tăng 790 nghìn tấn so với năm 2022, trong đó sản lượng ngô đạt 4,4 triệu tấn, giảm 4,7 nghìn tấn.

Diện tích gieo trồng lúa đông xuân năm 2023 ước đạt 2.952,5 nghìn ha, giảm 39,8 nghìn ha so với năm trước nhưng do năng suất đạt 68,4 tạ/ha, tăng 1,6 tạ/ha nên sản lượng đạt 20,2 triệu tấn, tăng 213,3 nghìn tấn.

Diện tích gieo trồng lúa hè thu cả nước năm 2023 đạt 1.912,8 nghìn ha, giảm 2,8 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2022; năng suất đạt 57,6 tạ/ha, tăng 1 tạ/ha; sản lượng đạt 11 triệu tấn, tăng 181,5 nghìn tấn.

Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm nay ước đạt 708,8 nghìn ha, tăng 60,4 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước; năng suất đạt 56,6 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha; sản lượng ước đạt 4 triệu tấn, tăng 392 nghìn tấn.

Vụ mùa năm nay cả nước gieo cấy được 1.545,3 nghìn ha, giảm 7,7 nghìn ha so với vụ mùa năm trước; năng suất ước đạt 53,2 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha; sản lượng ước đạt 8,23 triệu tấn, tương đương vụ mùa năm trước.

Sản lượng ngô đạt 4,4 triệu tấn, giảm 0,1%; khoai lang đạt 914 nghìn tấn, giảm 62,5 nghìn tấn; đậu tương đạt 48,3 triệu tấn, giảm 3,8 nghìn tấn; lạc đạt 401,6 nghìn tấn, giảm 6,4 nghìn tấn; rau các loại đạt 19 triệu tấn, tăng 379,7 nghìn tấn.

Năm 2023, diện tích trồng cây lâu năm đạt 3.760,3 nghìn ha, tăng 1,1% so với năm 2022, trong đó nhóm cây công nghiệp đạt 2.161,4 nghìn ha, giảm 0,9%; nhóm cây ăn quả đạt 1.267,3 nghìn ha, tăng 4,1%.

Trong nhóm cây công nghiệp, diện tích cao su đạt 908,9 nghìn ha, giảm 1,1% so với năm trước, sản lượng đạt 1.293,1 nghìn tấn, giảm 3,4%; cà phê diện tích đạt 715,8 nghìn ha, tăng 1%, sản lượng đạt 1.974,4 nghìn tấn, tăng 1%; chè diện tích đạt 122,6 nghìn ha, giảm 0,6%, sản lượng chè búp đạt 1.135,8 nghìn tấn, tăng 1,7%; điều diện tích đạt 301,1 nghìn ha, giảm 2,8%, sản lượng đạt 343,3 nghìn tấn, tăng 4,4%; hồ tiêu diện tích đạt 113 nghìn ha, giảm 5,5%, sản lượng đạt 252,2 nghìn tấn, giảm 7,3%.

Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây ăn quả như sau: Cam diện tích đạt 71,7 nghìn ha, giảm 5,9% so với năm trước, sản lượng đạt 1.798,3 nghìn tấn, tăng 1%; xoài diện tích đạt 93,8 nghìn ha, tăng 3%, sản lượng đạt 1.016,6 nghìn tấn, tăng 5,2%; sầu riêng diện tích đạt 76,6 nghìn ha, tăng 39%, sản lượng đạt 1.185,5 nghìn tấn, tăng 37,3%; nhãn diện tích đạt 69,9 nghìn ha, tăng 2,6%, sản lượng đạt 659,3 nghìn tấn, tăng 5,2%; vải diện tích đạt 52,2 nghìn ha, tăng 1,2%, sản lượng đạt 384,7 nghìn tấn, tăng 2,5%; thanh long diện tích đạt 50,1 nghìn ha, giảm 5,3%, sản lượng đạt 1.226,9 nghìn tấn, giảm 4,4%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát. Chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên ngành cần tiếp tục triển khai các giải pháp phòng, chống dịch bệnh, tổ chức tốt việc tiêm vắc xin; giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch mới phát sinh; xử lý nghiêm các trường hợp vận chuyển, mua bán trâu, bò trái phép, không rõ nguồn gốc. Dự báo trong thời gian tới có nhiều đợt rét đậm, rét hại đặc biệt tại các địa phương phía Bắc, do đó người chăn nuôi cần chủ động chuẩn bị chống rét cho đàn vật nuôi.

**Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Ước tính quý IV/2023 | Ước tính năm 2023 | Tốc độ tăng so với  cùng kỳ năm trước (%) | |
|  |
|  | Quý IV/2023 | Năm 2023 |
| Thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn) | |  |  |  |
| Thịt lợn | 1.219,9 | 4.865,8 | 7,4 | 7,2 |
| Thịt gia cầm | 571,5 | 2.308,7 | 5,8 | 6,0 |
| Thịt trâu | 29,8 | 120,4 | 0,5 | 0,2 |
| Thịt bò | 119,8 | 493,2 | 2,7 | 2,5 |
| Trứng (Triệu quả) | 4.967,2 | 19.216,9 | 4,2 | 5,2 |
| Sữa (Nghìn tấn) | 273,3 | 1.165,7 | 4,6 | 3,6 |

***b) Lâm nghiệp***

Năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước ước đạt 298,2 nghìn ha, giảm 2,7% so với năm trước (quý IV/2023 đạt 103,5 nghìn ha, giảm 5%); số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 116,3 triệu cây, tăng 5,2% (quý IV/2023 đạt 46,5 triệu cây, tăng 7%); sản lượng gỗ khai thác đạt 20,8 triệu m3, tăng 2,8% (quý IV/2023 đạt 6.365,1 nghìn m3, tăng 2,6%).

Diện tích rừng bị thiệt hại[[14]](#footnote-14) năm 2023 của cả nước là 1.722,3 ha, tăng 53,5% so với năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 1.047,8 ha, giảm 3%; diện tích rừng bị cháy là 674,5 ha, gấp 16,3 lần chủ yếu tập trung vào những tháng hè do thời tiết nắng nóng kéo dài.

***c) Thủy sản***

Sản lượng thủy sản năm 2023 ước đạt 9.312,3 nghìn tấn, tăng 2,2% so với năm trước (quý IV/2023 ước đạt 2.516,3 nghìn tấn, tăng 2,6%); bao gồm: Cá đạt 6.612,6 nghìn tấn, tăng 1,8%; tôm đạt 1.356,1 nghìn tấn, tăng 5%; thủy sản khác đạt 1.343,6 nghìn tấn, tăng 1,7%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2023 ước đạt 5.455,8 nghìn tấn, tăng 4,2% so với năm trước (quý IV/2023 ước đạt 1.650,3 nghìn tấn, tăng 5%), bao gồm: Cá đạt 3.631,4 nghìn tấn, tăng 3,7%; tôm đạt 1.211,6 nghìn tấn, tăng 5,8%; thủy sản khác đạt 612,8 nghìn tấn, tăng 4,8%.

Sản lượng thủy sản khai thác năm 2023 ước đạt 3.856,5 nghìn tấn, giảm 0,5% so với năm trước (quý IV/2023 ước đạt 866 nghìn tấn, giảm 1,7%), bao gồm: Cá đạt 2.981,2 nghìn tấn, giảm 0,4%; tôm đạt 144,5 nghìn tấn, giảm 0,8%, thủy sản khác đạt 730,8 nghìn tấn, giảm 0,8%. Sản lượng thủy sản khai thác biển năm 2023 đạt 3.643,9 nghìn tấn, giảm 0,7% so với năm trước[[15]](#footnote-15), trong đó: Cá ước đạt 2.846,1 nghìn tấn, giảm 0,5%; tôm ước đạt 135,1 nghìn tấn, giảm 1,5%.

***3. Sản xuất công nghiệp quý IV/2023 tăng trưởng tích cực hơn quý III/2023, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ước đạt 6,86% so với cùng kỳ năm trước[[16]](#footnote-16). Tính chung cả năm 2023, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 3,02% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,62%.***

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2023 ước tăng 3,02% so với năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,62%[[17]](#footnote-17), đóng góp 0,93 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,79%, đóng góp 0,14 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,18%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 3,17%, làm giảm 0,10 điểm phần trăm.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2023 tăng 1,8% so với năm 2022 (năm trước tăng 7,1%). Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2023 tăng 19,8% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 13,9%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2023 là 87,5% (năm 2022 là 78,1%).

***4. Tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường năm 2023 đạt 217,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 4,5% so với năm 2022; 172,6 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 20,5%.***

***Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2023 cho thấy: Có 69,6% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn và ổn định so với quý III/2023 và 30,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.***

***a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp****[[18]](#footnote-18)*

Năm 2023, cả nước có 159,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.521,3 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.052,6 nghìn lao động, tăng 7,2% về số doanh nghiệp, giảm 4,4% về vốn đăng ký và tăng 7,3% về số lao động so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2023 đạt 9,6 tỷ đồng, giảm 10,8% so với năm trước. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2023 là 3.557,9 nghìn tỷ đồng, giảm 25,3% so với năm trước, trong đó vốn đăng ký tăng thêm của hơn 46 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động đăng ký tăng vốn là 2.036,6 nghìn tỷ đồng, giảm 35,8%. Bên cạnh đó, còn có 58,4 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 2,4% so với năm 2022, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2023 lên 217,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 4,5% so với năm 2022. Bình quân một tháng có 18,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Cũng trong năm 2023, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 89,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 20,7% so với năm 2022; 65,5 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 28,9%; 18 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 3,1%. Bình quân một tháng có 14,4 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

***b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp***

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2023 cho thấy: Có 31,7% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý III/2023; 37,9% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 30,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn[[19]](#footnote-19). Dự kiến quý I/2024, có 31,6% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý IV/2023; 40% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 28,4% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

***c) Khoa học và công nghệ***

Về đổi mới sáng tạo: Theo công bố của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO)[[20]](#footnote-20), chỉ số GII[[21]](#footnote-21) của Việt Nam năm 2023 xếp hạng thứ 46/132 quốc gia, nền kinh tế trên toàn thế giới, tăng 2 bậc so với năm 2022; trong khu vực ASEAN chỉ số GII của Việt Nam đứng thứ 4 trong khu vực xếp hạng sau Xin-ga-po (xếp hạng 5), Ma-lai-xi-a (xếp hạng 36) và Thái Lan (xếp hạng 43). Chi nghiên cứu và phát triển (R&D) của Việt Nam xếp hạng 66, không có sự cải thiện so với năm trước; chỉ số Hiệu quả thực thi pháp luật xếp hạng 72, giảm 2; chỉ số Chất lượng các quy định pháp luật xếp vị trí 94, giảm 11 bậc.

Về chuyển đổi số [[22]](#footnote-22): Trong năm 2023, cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử đã có trên 45 triệu dữ liệu đăng ký khai sinh, trong đó có trên 9,2 triệu trẻ em được cấp số định danh cá nhân. Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức đã kết nối, đồng bộ dữ liệu với 100% các bộ, ngành, địa phương; đồng bộ trên 2,1 triệu dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức (đạt tỉ lệ 95%).

Về dịch vụ công trực tuyến: Trên cổng dịch vụ công quốc gia[[23]](#footnote-23), tính đến ngày 22/12/2023, số thủ tục hành chính đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến là 4.549 thủ tục; 2.604 dịch vụ công cho công dân, 2.414 dịch vụ công cho doanh nghiệp; số hồ sơ đồng bộ trạng thái xử lý lên cổng Dịch vụ công quốc gia là 273,9 triệu hồ sơ; số hồ sơ trực tuyến thực hiện qua cổng Dịch vụ công quốc gia là 33 triệu hồ sơ.

***5. Hoạt động thương mại, dịch vụ tiêu dùng, vận tải, du lịch năm 2023 diễn ra sôi động. Tính chung năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,6% so với năm trước; vận chuyển hành khách tăng 12,3% và luân chuyển tăng 24,2%; vận chuyển hàng hóa tăng 15,4% và luân chuyển tăng 10,8% ; khách quốc tế đến Việt Nam đạt 12,6 triệu lượt người, gấp 3,4 lần năm 2022, vượt xa mục tiêu 8 triệu khách quốc tế của năm 2023 nhưng chỉ bằng 70% năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19; số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 5 triệu lượt người, gấp 2 lần năm trước.***

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Mười Hai năm 2023 ước đạt 565,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước; quý IV/2023 ước đạt 1.662,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% so với quý trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 6.231,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với năm trước (năm 2022 tăng 20%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,1% (năm 2022 tăng 15,8%).

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

***Nghìn tỷ đồng***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Ước tính tháng 12 năm 2023 | Ước tính quý IV năm 2023 | Ước tính năm 2023 | Tốc độ tăng so với  cùng kỳ (%) | | Tốc độ tăng năm 2023 so với năm 2022 (%) |
| Tháng 12 năm 2023 | Quý IV năm 2023 |
| **Tổng số** | **565,8** | **1.662,7** | **6.231,8** | **9,3** | **9,3** | **9,6** |
| Bán lẻ hàng hóa | 437,3 | 1.282,6 | 4.858,6 | 8,6 | 8,8 | 8,6 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống  upuống | 59,5 | 177,6 | 673,5 | 11,9 | 13,0 | 14,7 |
| Du lịch lữ hành | 3,6 | 11,4 | 37,8 | 71,3 | 65,8 | 52,5 |
| Dịch vụ khác | 65,4 | 191,1 | 661,9 | 9,6 | 7,0 | 10,4 |

Năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 4.679,3 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 12,3% so với năm trước và luân chuyển đạt 246,8 tỷ lượt khách.km, tăng 24,2% do lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng trở lại. Vận tải hành khách năm 2023 nhìn chung đã phục hồi gần bằng với mức sản lượng năm 2019 (vận chuyển hành khách bằng 92,5% và luân chuyển bằng 99,7%). Vận tải hàng hóa ước đạt 2.344,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,4% so với năm trước (năm 2022 tăng 25,1%) và luân chuyển 489,7 tỷ tấn.km, tăng 10,8% (năm 2022 tăng 29,6%).

Doanh thu hoạt động viễn thông năm 2023 ước đạt 338,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% so với năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 0,2%). Tại thời điểm cuối năm 2023, tổng số thuê bao điện thoại ước đạt 126,6 triệu thuê bao, giảm 1,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó số thuê bao di động là 124,2 triệu thuê bao, giảm 1,8% ; số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định ước đạt 22,7 triệu thuê bao, tăng 6,8%.

Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2023 đạt 12,6 triệu lượt người, trong đó: Khách đến bằng đường hàng không đạt gần 11 triệu lượt người, chiếm 86,9% số lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 3,3 lần năm trước; bằng đường bộ đạt 1,5 triệu lượt người, chiếm 12,1% và gấp 4 lần; bằng đường biển đạt 126,1 nghìn lượt người, chiếm 1% và gấp 40,2 lần. Khách đến từ châu Á đạt 9.781,2 nghìn lượt người, gấp 3,8 lần năm trước; khách đến từ châu Âu đạt 1.459,2 nghìn lượt người, gấp 2,9 lần; khách đến từ châu Mỹ đạt 903,8 nghìn lượt người, gấp 2,3 lần; khách đến từ châu Úc đạt 428,1 nghìn lượt người, gấp 2,7 lần; khách đến từ châu Phi đạt 30,1 nghìn lượt người, gấp 2,6 lần.

Số lượt người Việt Nam xuất cảnh[[24]](#footnote-24) năm 2023 đạt 5 triệu lượt người, gấp 2 lần năm trước.

***6. Năm 2023, các tổ chức tín dụng đã thực hiện chính sách tín dụng an toàn, lành mạnh, duy trì ổn định mặt bằng lãi suất huy động và giảm lãi suất cho vay, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn của người dân, doanh nghiệp. Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2023 đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Thị trường chứng khoán diễn biến đa chiều trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động phức tạp nhưng vẫn là kênh huy động vốn tích cực cho nền kinh tế, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu tăng 10,8% so với cuối năm 2022.***

Tính đến thời điểm 21/12/2023, tổng phương tiện thanh toán tăng 10,03% so với cuối năm 2022 (cùng thời điểm năm trước tăng 3,85%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 10,85% (cùng thời điểm năm trước tăng 5,99%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 11,09% (cùng thời điểm năm trước tăng 12,87%).

Doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm năm 2023 ước đạt 227,1 nghìn tỷ đồng, giảm 8,33% so với năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ ước đạt gần 156 nghìn tỷ đồng, giảm 12,5%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 71,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,4% (doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm quý IV/2023 ước tính giảm 11,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ giảm 17%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tăng 2%).

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 28/12/2023, chỉ số VNIndex đạt 1.127,58 điểm, tăng 3,1% so với cuối tháng trước và tăng 12,0% so với cuối năm trước. Tính đến ngày 15/12/2023, mức vốn hóa thị trường ước đạt 5.790 nghìn tỷ đồng, tăng 10,8% so với cuối năm 2022; giá trị giao dịch bình quân đạt 17.624 tỷ đồng/phiên, giảm 12,6% so với bình quân năm 2022. Đến cuối tháng 11/2023, thị trường cổ phiếu có 742 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 859 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 2.052 nghìn tỷ đồng, tăng 5,5% với cuối năm 2022. Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch bình quân trong tháng 12/2023 đạt 10.863 tỷ đồng/phiên, tăng 77,9% so với bình quân tháng trước. Tính từ đầu năm đến nay, giá trị giao dịch bình quân đạt 6.114 tỷ đồng/phiên, giảm 20,4% so với bình quân năm 2022. Trên thị trường chứng khoán phái sinh, khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 trong tháng 12/2023 đạt 227.925 hợp đồng/phiên, giảm 22% so với tháng trước; sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 49,06 triệu chứng quyền/phiên, giảm 22,7% và giá trị giao dịch bình quân đạt 32,61 tỷ đồng/phiên, giảm 6,9%.

***7. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 3.423,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm 2022, mức tăng này cải thiện hơn so với mức tăng 5,8% của 9 tháng, cho thấy trong quý IV/2023 việc thực hiện các công trình, dự án đầu tư đạt kết quả cao hơn các quý đầu năm. Trong đó, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2023 tăng 21,2% so với năm trước, phản ánh kết quả nỗ lực của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương trong việc quyết liệt đẩy mạnh thực hiện vốn đầu tư công thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2023 ước đạt 23,18 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm trước, đạt mức cao nhất từ năm 2019 đến nay.***

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 3.423,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm trước (quý IV/2023 ước đạt 1.164,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,1%), bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 953,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,8% tổng vốn và tăng 14,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.919,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,1% và tăng 2,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 550,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,1% và tăng 5,4%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam[[25]](#footnote-25) tính đến ngày 20/12/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 36,6 tỷ USD, tăng 32,1% so với năm trước. Trong tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.349 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 4,05 tỷ USD và 2.102 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 4,49 tỷ USD.

**Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến 20/12 hằng năm**

***Tỷ USD***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| **Vốn đăng ký** | **38,02** | **28,53** | **31,15** | **27,72** | **36,61** |
| Đăng ký cấp mới | 16,75 | 14,65 | 15,25 | 12,45 | 20,19 |
| Đăng ký điều chỉnh | 5,80 | 6,41 | 9,01 | 10,12 | 7,88 |
| Góp vốn, mua cổ phần | 15,47 | 7,47 | 6,89 | 5,15 | 8,54 |
| **Vốn thực hiện** | **20,38** | **19,98** | **19,74** | **22,40** | **23,18** |

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2023 có 124 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 282,7 triệu USD, giảm 33,7% so với năm trước; có 25 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 138,2 triệu USD, gấp 1,3 lần. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 420,9 triệu USD, giảm 21,2% so với năm trước.

***8. Thu ngân sách Nhà nước năm 2023 ước giảm 5,4% so với năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 10,9% so với năm 2022, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.***

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2023 ước đạt 1.717,8 nghìn tỷ đồng, bằng 106% dự toán năm và giảm 5,4% so với năm trước. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 1.439 nghìn tỷ đồng, bằng 107,9% và giảm 0,3%; thu từ dầu thô ước đạt 62,8 nghìn tỷ đồng, bằng 149,5% và giảm 19,5%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 213 nghìn tỷ đồng, bằng 89,1% dự toán năm và giảm 25,4% so với năm trước.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2023 ước đạt 1.731,9 nghìn tỷ đồng, bằng 83,4% dự toán năm và tăng 10,9% so với năm trước. Trong đó, chi thường xuyên năm 2023 ước đạt 1.058,6 nghìn tỷ đồng, bằng 90,3% và tăng 3,2%; chi đầu tư phát triển đạt 579,8 nghìn tỷ đồng, bằng 79,8% và tăng 33,1%; chi trả nợ lãi 90,1 nghìn tỷ đồng, bằng 87,6% và giảm 7,6%.

***9.*** ***Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ[[26]](#footnote-26)***

***a) Xuất nhập khẩu hàng hóa****[[27]](#footnote-27)*

***Trong tháng Mười Hai, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 63,54 tỷ USD, tăng 4,7% so với tháng trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 683 tỷ USD, giảm 6,6% so với năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 4,4%; nhập khẩu giảm 8,9%[[28]](#footnote-28). Cán cân thương mại hàng hóa năm 2023 ước tính xuất siêu 28 tỷ USD.***

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2023 ước đạt 32,91 tỷ USD, tăng 5,7% so với tháng trước. Quý IV/2023, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 96,5 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,2% so với quý III năm 2023. Tính chung cả năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 355,5 tỷ USD, giảm 4,4% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 95,55 tỷ USD, giảm 0,3%, chiếm 26,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 259,95 tỷ USD, giảm 5,8%, chiếm 73,1%. Trong năm 2023 có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 07 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66%).

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2023 ước đạt 30,63 tỷ USD, tăng 3,6% so với tháng trước. Quý IV/2023, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 90,2 tỷ USD, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,3% so với quý III năm 2023. Tính chung cả năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 327,5 tỷ USD, giảm 8,9% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 117,29 tỷ USD, giảm 7,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 210,21 tỷ USD, giảm 9,8%. Trong năm 2023 c**ó 44 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,4% tổng kim ngạch nhập khẩu** (có 04 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 46,8%)**.**

***b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ***

Trong năm 2023, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 19,59 tỷ USD, tăng 44,9% so với năm 2022 (quý IV/2023 ước đạt 5,4 tỷ USD, tăng 15,2%), trong đó: Dịch vụ du lịch đạt 9,2 tỷ USD (chiếm 46,7% tổng kim ngạch), gấp 2,9 lần so với năm trước; dịch vụ vận tải đạt 5,5 tỷ USD (chiếm 28,1%), giảm 1,8%. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ cả năm 2023 ước đạt 29,06 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 10,38 tỷ USD), tăng 5,9% so với năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 12,6 tỷ USD (chiếm 43,3% tổng kim ngạch), giảm 0,4%; dịch vụ du lịch đạt 7,8 tỷ USD (chiếm 26,9%), tăng 17%. Nhập siêu dịch vụ năm 2023 là 9,47 tỷ USD.

***10. Một số địa phương thực hiện tăng giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT, tăng học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, giá điện sinh hoạt tăng do Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và giá gạo trong nước tiếp tục tăng theo giá gạo xuất khẩu là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2023 tăng 0,12% so với tháng trước, tăng 3,58% so cùng kỳ năm trước. CPI bình quân quý IV/2023 tăng 3,54% so với quý IV/2022. Tính chung cả năm 2023, CPI tăng 3,25% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.***

***Thị trường hàng hóa thế giới trong năm 2023 có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội. Trong nước, nguồn cung hàng hóa được bảo đảm, giá sản xuất tăng, giảm đan xen. Bình quân năm 2023, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số sản xuất dịch vụ tăng so với năm trước, trong khi chỉ số giá sản xuất công nghiệp, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất và chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa giảm so với năm 2022.***

***a) Chỉ số giá tiêu dùng***

Trong mức tăng 0,12% của CPI tháng 12/2023 so với tháng trước, có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 01 nhóm hàng có chỉ số giá giảm. CPI bình quân quý IV/2023 tăng 3,54% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân năm 2023 tăng 3,25% so với năm 2022. Lạm phát cơ bản[[29]](#footnote-29) bình quân năm 2023 tăng 4,16% so với năm 2022, cao hơn mức tăng CPI bình quân chung (tăng 3,25%). Nguyên nhân chủ yếu do bình quân giá xăng dầu trong nước năm 2023 giảm 11,02% so với năm trước, giá gas giảm 6,94% là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

***b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ***

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/12/2023, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.040,77 USD/ounce, tăng 2,93% so với tháng 11/2023 do FED quyết định giữ nguyên lãi suất ở mức 5,25% - 5,5% và dự kiến có ba đợt giảm lãi suất trong năm 2024. Bên cạnh đó, những khó khăn đến từ thị trường chứng khoán cùng nhu cầu dự trữ vàng của các ngân hàng Trung ương và khu vực châu Á trong dịp cuối năm là những nguyên nhân tác động đến giá vàng trên thế giới. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 12/2023 tăng 3,98% so với tháng trước; tăng 13,13% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2023 tăng 4,16%.

Trên thế giới, giá đồng đô la Mỹ có xu hướng giảm khi triển vọng kinh tế toàn cầu đang suy yếu. Tính đến ngày 25/12/2023, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 102,94 điểm, giảm 2,02% so với tháng trước. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 24.426 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2023 giảm 0,56% so với tháng trước; tăng 1,04% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2023 tăng 1,86%.

***c) Chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất***

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2023 tăng 1,41% so với quý trước và tăng 2,79% so với cùng kỳ năm trước; tương tự, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 0,98% và giảm 0,53%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 8,62% và tăng 16,31%. Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,14% so với năm trước; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp giảm 0,88%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 9,59%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2023 tăng 0,86% so với quý trước và giảm 2,57% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung năm 2023, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất giảm 1,88% so với năm trước, trong đó: Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,94%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,12%; dùng cho xây dựng tăng 0,05%.

***d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa***

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý IV/2023 giảm 0,14% so với quý trước và tăng 1,11% so với cùng kỳ năm 2022; chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 0,45% và giảm 3,94%; tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)[[30]](#footnote-30) quý IV/2023 tăng 0,32% và tăng 5,27%. Tính chung năm 2023, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 0,53% so với năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 4,73%; TOT tăng 4,41%.

**II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

***1. Dân số trung bình của Việt Nam năm 2023 là 100,3 triệu người. Chất lượng dân số được cải thiện, mức sinh giảm mạnh và cơ bản duy trì mức sinh thay thế từ năm 2005 trở lại đây. Tỷ lệ tử vong vẫn duy trì ở mức thấp, tuổi thọ trung bình tăng do những thành tựu phát triển của y học và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được cải thiện. Tình hình lao động, việc làm quý IV/2023 có nhiều dấu hiệu khởi sắc so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Lao động có việc làm và thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng; tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm so với quý trước.***

Dân số trung bình năm 2023 ước tính 100,3 triệu người, tăng 834,8 nghìn người, tương đương tăng 0,84% so với năm 2022. Trong tổng số, dân số thành thị 38,2 triệu người, chiếm 38,1%; dân số nông thôn 62,1 triệu người, chiếm 61,9%; nam 50,0 triệu người, chiếm 49,9%; nữ 50,3 triệu người, chiếm 50,1%. Tỷ số giới tính của dân số năm 2023 là 99,5 nam/100 nữ. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2023 là 73,7 tuổi (năm 2022 là 73,6 tuổi), trong đó nam là 71,1 tuổi và nữ là 76,5 tuổi.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước năm 2023 là 52,4 triệu người, tăng 666,5 nghìn người so với năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 68,9%, tăng 0,3 điểm phần trăm.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2023 là 27%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm trước.

Lao động có việc làm quý IV/2023 ước tính là 51,5 triệu người, tăng 130,4 nghìn người so với quý trước và tăng 414,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2023, lao động có việc làm là 51,3 triệu người, tăng 683 nghìn người (tương ứng tăng 1,35%) so với năm trước.

Số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý IV/2023 là 906,6 nghìn người, giảm 34,3 nghìn người so với quý trước và tăng 8,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý IV/2023 là 1,98%, giảm 0,08 điểm phần trăm so với quý trước và không đổi so với cùng kỳ năm trước.

Thu nhập bình quân của lao động quý IV/2023 là 7,3 triệu đồng/tháng, tăng 180 nghìn đồng so với quý III/2023 và tăng 444 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung năm 2023, thu nhập bình quân của lao động là 7,1 triệu đồng/tháng, tăng 6,9%, tương ứng tăng 459 nghìn đồng so với năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8,1 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,0 triệu đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 8,7 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,2 triệu đồng/tháng.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý IV/2023 là 2,26%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,06 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2023 là 2,28%, giảm 0,06 điểm phần trăm so với năm trước.

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam thường dao động ở mức 4%. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý IV/2023 là 4,2%, không đổi so với quý trước và tăng 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2023, số lao động không sử dụng hết tiềm năng là 2,3 triệu người, giảm gần 0,3 triệu người so với năm trước. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 4,3%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, khu vực thành thị và khu vực nông thôn đều là 4,3%.

***2. Theo kết quả sơ bộ từ Khảo sát mức sống dân cư năm 2023, tình hình đời sống của hộ dân cư được cải thiện. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện.***

Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 ước đạt 4,95 triệu đồng/người/tháng, tăng 5,9% so với năm 2022. Tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập năm 2023 không thay đổi và tăng lên so với năm trước là 94,1%; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 5,9%. Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025) ước khoảng 3,2%, giảm 1 điểm phần trăm so với năm 2022.

Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến ngày 19/12/2023, tổng trị giá tiền và quà hỗ trợ cho các đối tượng là hơn 12,3 nghìn tỷ đồng. Trong đó, hỗ trợ cho các đối tượng người có công, thân nhân người có công là gần 4,9 nghìn tỷ đồng (trong đó dịp 27/7 là gần 1,65 nghìn tỷ đồng), hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là gần 3 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 là gần 4,3 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác phát sinh tại địa phương là 151,2 tỷ đồng. Có hơn 27,4 triệu thẻ bảo hiểm xã hội/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng thụ hưởng.

Tính đến ngày 22/12/2023, Chính phủ cấp xuất tổng số 21,6 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 1,4 triệu nhân khẩu. Trong đó: Hỗ trợ 16,9 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 1,1 triệu nhân khẩu trong dịp Tết Quý Mão; 4,6 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 309,8 nghìn nhân khẩu thiếu đói kỳ giáp hạt.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xây dựng nông thôn mới, lũy kế đến hết tháng 11 năm 2023, cả nước có: 6.064/8.167 xã (74,25%) đạt chuẩn nông thôn mới; 1.582 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 245 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt 16,9 tiêu chí/xã; có 268 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 41,6% số huyện cả nước) và 20 tỉnh, thành phố có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

**3. Năm học 2023-2024, toàn ngành Giáo dục tiếp tục thực hiện chủ đề năm học là: “Đoàn kết, kỷ cương, sáng tạo, tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo”, trong đó tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm như: *Hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giáo dục; thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp; bố trí, phân bổ ngân sách nhà nước và huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho giáo dục.***

Theo số liệu sơ bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo[[31]](#footnote-31), năm học 2023-2024, cả nước có 15.298 trường mầm non, tăng 23 trường so với năm học trước; 25.962 trường phổ thông, giảm 120 trường. Số giáo viên mầm non trực tiếp giảng dạy là 365,1 nghìn giáo viên, tăng gần 9,7 nghìn giáo viên; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 829,9 nghìn giáo viên, tăng 3 nghìn giáo viên. Cũng trong năm học này, cả nước có gần 4,9 triệu trẻ em bậc mầm non, giảm 3,5% so với năm học 2022-2023 và 18,4 triệu học sinh phổ thông, tăng 1,5%, bao gồm: 8,9 triệu học sinh tiểu học, giảm 3,3%; 6,5 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 7,9% và hơn 2,9 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 3,6%.

Về giáo dục nghề nghiệp[[32]](#footnote-32), trong năm 2023, số cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp tục được rà soát, sắp xếp, quy hoạch theo lộ trình. Tính đến tháng 12/2023, cả nước có 1.886 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: 339 trường cao đẳng; 429 trường trung cấp và 1.058 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Đào tạo nghề năm 2023 đã tuyển mới được 2.295 nghìn người, đạt 100% so với kế hoạch đề ra, trong đó: Trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh được 530 nghìn người; trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo nghề khác tuyển sinh được 1.765 nghìn người. Ước tính cả năm 2023, số học sinh tốt nghiệp các lớp đào tạo nghề là 2.043 nghìn người, đạt 100% mục tiêu đề ra, trong đó: Trình độ cao đẳng và trung cấp là 346 nghìn người; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác là 1.697 nghìn người.

***4. Tình hình dịch bệnh năm 2023 tuy được kiểm soát nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ lây lan, ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng của người dân.***

Năm 2023, cả nước có hơn 163,9 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (41 trường hợp tử vong); 170,2 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (31 trường hợp tử vong); 487 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (09 trường hợp tử vong); 17 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (02 trường hợp tử vong); 379 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 54 trường hợp mắc bệnh bạch hầu (05 trường hợp tử vong).

Về dịch bệnh Covid-19, kể từ ca mắc Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020 đến ngày 21/12/2023, Việt Nam có hơn 11,6 triệu trường hợp mắc, trong đó 10,6 triệu trường hợp đã được chữa khỏi và 43,2 nghìn trường hợp tử vong.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/12/2023 là 234,2 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 114,2 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm năm 2023, cả nước có 103 vụ với 1.819 người bị ngộ độc (23 trường hợp tử vong).

***5. Công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được các địa phương quan tâm và thực hiện. Thể thao thành tích cao đạt được một số kết quả nổi bật, đặc biệt Việt Nam đã xếp thứ nhất toàn đoàn tại SEA Games 32 diễn ra từ ngày 5/5-17/5 tại Cam-pu-chia.***

Năm 2023, các hoạt động văn hóa diễn ra sôi nổi trên khắp cả nước đã tạo được hiệu ứng, lan tỏa, kết nối tình đoàn kết, giữa nhân dân cả nước và truyền bá hình ảnh về những phẩm chất tốt đẹp của hệ giá trị văn hóa, gia đình về con người Việt Nam với bạn bè quốc tế. Các hoạt động văn hóa tiểu biểu trong năm 2023 như: Kỷ niệm 80 năm ra đời Đề cương về Văn hóa Việt Nam; sự kiện “Tuyên dương 78 gương điển hình tiên tiến trong lĩnh vực văn hóa toàn quốc năm 2023” và Hội nghị cán bộ văn hóa toàn quốc; Vịnh Hạ Long và Quần đảo Cát Bà được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới; Việt Nam trúng cử Thành viên Ủy ban Di sản Thế giới nhiệm kỳ 2023-2027.

Các hoạt động thể dục thể thao quần chúng đã tạo ra các sân chơi lành mạnh nâng cao sức khỏe cho cộng đồng dân cư đồng thời giúp cho hoạt động thể thao thành tích cao phát hiện và tuyển chọn được những nhân tố, vận động viên năng khiếu để tập luyện, đào tạo lực lượng vận động viên kế cận, tham gia đội tuyển quốc gia tranh tài tại các đấu trường quốc tế trong khu vực.

Trong năm 2023, thể thao thành tích cao đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận như:Tham gia SEA Games 32 diễn ra từ ngày 5/5-17/5 tại Cam-pu-chia, Đoàn thể thao Việt Nam xuất sắc giành vị trí số 1 chung cuộc với 136 huy chương vàng, 105 huy chương bạc và 114 huy chương đồng; đội tuyển bóng đã nữ tham gia World Cup nữ 2023 diễn ra từ ngày 20/7-20/8 tại Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân, Việt Nam tham gia ở bảng E tại Niu Di-lân, cùng với đội tuyển Mỹ, Hà Lan và Bồ Đào Nha; tham gia sự kiện thể thao châu Á lớn nhất năm 2023 (ASIAD 19), diễn ra tại thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc từ ngày 23/9-8/10, Đoàn Thể thao Việt Nam đứng ở vị trí thứ 21 với 3 huy chương Vàng, 5 huy chương Bạc và 19 huy chương Đồng.

***6. So với năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong năm nay tăng cả về số người chết, số người bị thương và số người bị thương nhẹ. Bình quân 1 ngày trong năm 2023, trên địa bàn cả nước xảy ra 38 vụ tai nạn giao thông, làm 20 người chết, 16 người bị thương và 13 người bị thương nhẹ.***

Trong tháng Mười Hai (từ 15/11-14/12/2023), trên địa bàn cả nước xảy ra 2.280 vụ tai nạn giao thông, làm 930 người chết, 925 người bị thương và 873 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Mười Hai tăng 102,7%; số người chết tăng 64,9%; số người bị thương tăng 99,8% và số người bị thương nhẹ tăng 122,7%.

Trong năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 14.059 vụ tai nạn giao thông, làm 7.311 người chết, 5.741 người bị thương và 4.545 người bị thương nhẹ. So với năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong năm nay tăng 22,8%; số người chết tăng 14,9%; số người bị thương tăng 36,2% và số người bị thương nhẹ tăng 25,8%.

**7. *Thiên tai, ô nhiễm môi trường và cháy, nổ ảnh hưởng không nhỏ tới cuộc sống của người dân ở một số địa phương.***

Năm 2023, thiên tai làm 158 người chết và mất tích; 130 người bị thương; 108,1 nghìn ha lúa và 43,4 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 98,3 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 30,4 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong năm 2023 ước tính gần 5.101,5 tỷ đồng, giảm 64,3% so với năm trước.

Trong năm nay đã phát hiện 16.641 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 14.873 vụ với tổng số tiền phạt là 282,1 tỷ đồng, tăng 4,9% so với năm trước. Trên địa bàn cả nước xảy ra 2.001 vụ cháy, nổ, làm 157 người chết và 137 người bị thương, thiệt hại ước tính 262,5 tỷ đồng, giảm 56,4% so với năm trước./.

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

1. Thông cáo báo chí và Infographic về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023 được đăng tải trên trang Web của Tổng cục Thống kê (<https://www.gso.gov.vn)>. [↑](#footnote-ref-1)
2. Liên minh châu Âu (EU) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 đạt 3,1%, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 5/2023, thấp hơn mức tăng trưởng 3,3% của năm 2022; Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 đạt 3,0%, giữ nguyên so với dự báo tháng 7/2023, thấp hơn mức tăng trưởng 3,5% năm 2022; Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) nhận định kinh tế toàn cầu năm 2023 tăng trưởng 2,9%, điều chỉnh giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2023 và thấp hơn mức tăng trưởng 3,3% năm 2022; Fitch Ratings (FR) dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 đạt 2,9%, cao hơn 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2023; Ngân hàng Thế giới (WB) nhận định tăng trưởng toàn cầu đạt 2,1% năm 2023, giữ nguyên so với dự báo trong tháng 6/2023 và thấp hơn mức tăng 3,1% của năm 2022. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2023 lần lượt là: 6,41%; 5,5%; 5,55%; 6,42%; 6,99%; 6,69%; 6,94%; 7,47%; 7,36%; 2,87%; 2,55%; 8,12%; 5,05%. [↑](#footnote-ref-3)
4. Tốc độ tăng GDP quý IV các năm 2011-2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 7,05%; 5,99%; 6,38%; 7,29%; 7,38%; 7,49%; 8,18%; 7,78%; 7,52%; 4,7%; 5,22%; 5,96%; 6,72%. [↑](#footnote-ref-4)
5. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp các năm 2011-2023 so với năm trước lần lượt là: 9,13%; 7,92%; 4,99%; 6,1%; 8,87%; 7,36%; 8,19%; 8,99%; 8,14%; 3,77%; 4,06%; 7,79%; 3,02%. [↑](#footnote-ref-5)
6. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo các năm 2011-2023 so với năm trước lần lượt là: 12,59%; 8,38%; 6,5%; 6,5%; 9,19%; 11,14%; 12,13%; 11,48%; 9,59%; 4,99%; 5,37%; 8,19%; 3,62%. [↑](#footnote-ref-6)
7. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ các năm 2011-2023 so với năm trước lần lượt là: 7,65%; 7,03%; 6,82%; 7,31%; 7,05%; 7,46%; 7,12%; 7,46%; 8,08%; 2,01%; 1,75%; 10,11%; 6,82%. [↑](#footnote-ref-7)
8. Tỷ giá trung tâm bình quân năm 2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: 1 USD = 23.784,2 VNĐ. [↑](#footnote-ref-8)
9. Năng suất lao động năm 2022 theo giá hiện hành đạt 188,7 triệu đồng/lao động, tăng 4,8% so với năm trước. [↑](#footnote-ref-9)
10. Sản lượng gạo xuất khẩu năm 2023 đạt hơn 8,3 triệu tấn, trị giá hơn 4,8 tỷ USD, so với năm trước tăng 17,4% về lượng và tăng 39,4% về giá trị. [↑](#footnote-ref-10)
11. Xuất khẩu rau quả năm 2023 đạt gần 5,6 tỷ USD, tăng 65,9% so với năm trước. [↑](#footnote-ref-11)
12. Xuất khẩu thủy sản năm 2023 đạt gần 9 tỷ USD, giảm 17,5% so với năm trước. [↑](#footnote-ref-12)
13. Xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ năm 2023 đạt gần 13,4 tỷ USD, giảm 16,2% so với năm trước. [↑](#footnote-ref-13)
14. Số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến 15/12/2023. [↑](#footnote-ref-14)
15. Khai thác thủy sản biển năm 2023 giảm do thực hiện khai thác bền vững đảm bảo tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên, đồng thời công tác [phòng, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp](https://nhandan.vn/cac-tinh-bac-trung-bo-tich-cuc-chong-khai-thac-iuu-post761906.html) dần được thực hiện nghiêm túc. [↑](#footnote-ref-15)
16. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp các quý năm 2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: -0,73%; 0,86%; 4,51% và 6,86%. [↑](#footnote-ref-16)
17. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo các quý năm 2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: -0,45%; 0,46%; 5,59%; 7,97%. [↑](#footnote-ref-17)
18. Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 25/12/2023. [↑](#footnote-ref-18)
19. Chỉ số tương ứng của quý III/2023: Có 30,1% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý trước; 37,5% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 32,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. [↑](#footnote-ref-19)
20. <https://www.most.gov.vn/vn/Pages/chitiettin.aspx?IDNews=23669> [↑](#footnote-ref-20)
21. Bộ công cụ đánh giá xếp hạng năng lực của các hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia [↑](#footnote-ref-21)
22. <https://www.vietnam.vn/ngay-chuyen-doi-so-quoc-gia-2023-tiet-lo-nhung-thanh-tuu-ve-du-lieu-so/> truy cập ngày 25/12/2023 [↑](#footnote-ref-22)
23. https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-dich-vu-cong-truc-tuyen.html [↑](#footnote-ref-23)
24. Là công dân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Việt Nam bằng đường hàng không. [↑](#footnote-ref-24)
25. Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 22/12/2023. [↑](#footnote-ref-25)
26. Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu). Khi tính cán cân thương mại của nền kinh tế thì kim ngạch xuất, nhập khẩu được tính theo giá F.O.B. [↑](#footnote-ref-26)
27. Ước tính tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tháng 12/2023 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 26/12/2023. Tổng cục Thống kê ước tính trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 12/2023 dựa trên số liệu sơ bộ về trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu đến hết ngày 25/12/2023 do Tổng cục Hải quan cung cấp. [↑](#footnote-ref-27)
28. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2022 đạt 731,3 tỷ USD, tăng 9,3% so với năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 371,7 tỷ USD, tăng 10,6%; nhập khẩu đạt 359,6 tỷ USD, tăng 8%. [↑](#footnote-ref-28)
29. CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục. [↑](#footnote-ref-29)
30. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa. [↑](#footnote-ref-30)
31. Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi ngày 21/12/2023. [↑](#footnote-ref-31)
32. Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội gửi ngày 19/12/2023. [↑](#footnote-ref-32)